TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AM
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **19**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 6 - 2019
"Về việc ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AM, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Mỹ Huê
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Hồ Thị Hoa
Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên toà: Ông Cao Vũ Linh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại Phòng xử án Toà án nhân dân huyện A M, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1969 *(có mặt)*;
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1969 *(có mặt)*;
Cùng cư trú: ấp 9A, xã Thuận Hòa, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 02/4/2019 và biên bản hòa giải ngày 27/5/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Tr trình bày và yêu cầu như sau*:

Ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị M chung sống với nhau như vợ chồng năm 1990 và mãi cho đến nay chưa đăng ký kết hôn, do cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc nên không đăng ký kết hôn, Trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân sống với nhau không hợp, ông rất cố gắn để duy trì hôn nhân, vợ chồng sống hạnh phúc để nuôi con nhưng mâu thuẫn ngày càng căn thẳng nhiều hơn, mỗi lần nói đến thì có cải vã nhau. Ông Tr suy nghĩ tình cảm giữa ông Tr và bà M không thể sống tiếp tục được.

Nay ông Tr khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Tr ly hôn với bà Nguyễn Thị M; Về con chung; ông Tr xác định trong thời gian chung sống

với bà M có 01 đứa con chung tên Nguyễn Trung Hiếu, sinh ngày 02/4/1991, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông Tr xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết.

**** Tại biên bản hòa giải ngày 27/5/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày như sau*:**

Bà M và ông Tr chung sống với nhau vào năm 1990 đến nay không đăng ký kết hôn, thời gian chung sống với nhau như vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống như về làm kinh tế, cách ứng xử, thời gian gần đây ông Tr có tìm hiểu người phụ nữ khác về bạo lực với bà Mai. Nay theo yêu cầu của ông Tr, bà M có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: bà M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Tr nêu ra.

- Về con chung: bà M xác định có 01 đứa con chung tên Nguyễn Trung Hiếu, sinh 1991, hiện nay Trung Hiếu có cuộc sống tự lập, tự lao động sinh sống được. Khi ly hôn không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản: bà M xác định không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa hôm nay:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Tr yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị M. Bà M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Tr nêu ra.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị M cùng thống nhất xác định có 01 đứa con tên Nguyễn Trung Hiếu, sinh năm 1991. Hiện nay Trung Hiếu tự lao động sinh sống được, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản và nợ: Ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị M cùng thống nhất xác định, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Tr yêu cầu xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị M là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khi ông Tr khởi kiện Tòa án thụ lý vụ án giải quyết và hiện nay bị đơn bà M, cư trú tại ấp 9A, xã Thuận Hòa, huyện AM, tỉnh Kiên Giang là vụ án thuộc thẩm quyền của cấp huyện và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện AM theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị M chung sống với nhau như vợ chồng năm 1990 đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *(Ủy ban nhân dân xã một*

trong hai người cư trú). Nay ông Tr xin được ly hôn với bà M. Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năn 2000 *(có hiệu lực ngày 01-01-2001)*, các Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như của ông bà trong thời gian hai năm *(từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003)*, nhưng cho đến nay khi có đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Tr thì hai người vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, đối chiếu với các quy định của pháp luật, hiện nay ông bà không được pháp luật công nhận là vợ chồng, cụ thể:

[3] Tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/QH 10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam và Nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiên kết hôn theo quy định của pháp luật thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003...Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng..."* và điểm b khoản 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP về việc hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35 của QH quy định: *"Kể từ ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn...thì họ không được công nhận là vợ chồng, nếu một hoặc cả hai bên có yêu cầu xin ly hôn, thì Toà án thụ lý để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 điều 11 luật hôn nhân và gia đình năm 2000 bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng. Nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Toà án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung"* và cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình quy định 2014: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."*.Do đó, đối chiếu với trường hợp của ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị M nêu trên thấy rằng; ông Tr và bà M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 và không đăng ký kết hôn, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Tr và bà M thống nhất với nhau về việc thuận tình ly hôn với nhau, nhưng theo các quy định pháp luật đã được viện dẫn trên thì Tòa án không công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Tr và bà M. Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị M là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung, ông Nguyễn Văn T và bà M thống nhất, tự xác định ông bà có 01 đứa con chung tên Nguyễn Trung Hiếu, sinh năm 1991. Hiện nay tự lao động sinh sống được, không tranh chấp không yêu cầu Tòa giải quyết.

[6] Về tài sản và nợ chung: ông bà tự xác định không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn thep quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghi quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình ; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

1. **Về quan hệ hôn nhân**: Không công nhận ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969 là vợ chồng.

2. **Về con chung**: ông Nguyễn Văn Tr và bà Mai thống nhất, xác định ông bà có 01 đứa con chung tên Nguyễn Trung Hiếu, sinh năm 1991. Hiện nay Trung Hiếu tự lao động sinh sống được, không tranh chấp không yêu cầu Tòa giải quyết, nên không xem xét.

3. **Về tài sản chung và nợ**: ông bà tự xác định không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. **Về án phí dân sự sơ thẩm**: buộc ông Nguyễn Văn Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng mà ông Tr đã nộp theo biên lai thu số 0006333 ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Ông Tr đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. **Về quyền kháng cáo**: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 17/6/2019.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện AM;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện AM;
- Lưu HS, VP;

Lê Mỹ Huê